

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HUNG YÊN**  
**TRUNG TÂM QUAN TRẮC – THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (VIMCERTS 161)**  
 Địa chỉ: số 437, Nguyễn Văn Linh, phường Hiến Nam, tp Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên  
 Điện thoại : 02216252152 E- Mail : quantracmthv@gmail.com

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**  
**Số: KQ.2859.23**

Đơn vị được lấy mẫu: Công ty cổ phần phát triển hạ tầng dệt may Phố Nối  
 Địa chỉ: KCN dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên  
 Loại mẫu: Nước thải Số mẫu: 01  
 Ngày quan trắc: 02/11/2023 Đại diện tổ quan trắc HT: Man Đình Hữu  
 Điều kiện môi trường trong quá trình lấy mẫu: Trời không mưa.  
 Thời gian phân tích: 03/11/2023 – 23/11/2023

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 02:2019/HY		QCVN 13 - MT:2015/BTNMT cột A	
					C	C <sub>max</sub>	C	C <sub>max</sub>
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	36,1	40	40	40	40
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,21	6-9	6-9	6-9	6-9
3	TSS	TCVN 6625:2000	mg/L	13,2	50	34,425	50	40,5
4	COD	SMEWW 5220C:2017	mg/L	50,0	75	51,6375	75	60,75
5	BOD <sub>5</sub>	TCVN 6001-1:2008	mg/L	14,7	30	20,655	30	24,3
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,11	5	4,05	-	-
7	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	11,8	20	16,2	-	-
8	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	mg/L	0,05	4	3,24	-	-
9	Clorua(Cl <sup>-</sup> )	TCVN 6194:1996	mg/L	328	500	405	-	-
10	Chì(Pb) <sup>**</sup>	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0005	0,1	0,081	-	-
11	Niken(Ni) <sup>**</sup>	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,001	0,2	0,162	-	-
12	Cadimi(Cd) <sup>**</sup>	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,0005	0,05	0,0405	-	-
13	Đồng (Cu) <sup>**</sup>	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,06	2	1,62	-	-
14	Sắt(Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,059	1	0,81	-	-
15	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	mg/L	0,236	0,5	0,405	-	-
16	Crom VI(Cr <sup>6+</sup> )	SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	0,006	0,05	0,0405	0,05	0,0405
17	Kẽm(Zn) <sup>**</sup>	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,061	3	2,43	-	-
18	Độ màu	TCVN 6185C:2015	Pt/Co	30,9	50	50	50	40,5
19	Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>**</sup>	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/L	<0,003	0,2	0,162	-	-
20	Clo dư	TCVN 6625-3:2011	mg/L	0,35	1	0,81	1	0,81
21	Florua (F <sup>-</sup> )	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	mg/L	0,120	5	4,05	-	-
22	Thủy ngân (Hg) <sup>**</sup>	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0005	0,005	0,00405	-	-
23	Asen (As) <sup>**</sup>	SMEWW 3113B:2017	mg/L	<0,001	0,05	0,0405	-	-
24	Xianua (CN <sup>-</sup> )	TCVN 6181:1996	mg/L	<0,003	0,07	0,0567	0,07	0,0567
25	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	mg/L	<0,002	0,1	0,081	-	-
26	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/L	<0,3	5	4,05	-	-
27	Tổng PCB <sup>**</sup>	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	mg/L		0,003	0,00243	-	-
	PCB <sub>101</sub>			<0,00005	-	-	-	-
	PCB <sub>28</sub>			<0,00005	-	-	-	-
	PCB <sub>52</sub>			<0,00005	-	-	-	-
28	Hóa chất BVTV: Photpho hữu cơ <sup>**</sup>	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L		0,3	0,243	-	-
	Diazinon			<0,00005	-	-	-	-
	Parathion			<0,00005	-	-	-	-
	Dimethoat			<0,00005	-	-	-	-
29	Hóa chất BVTV: Clo hữu cơ <sup>**</sup>	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	mg/L		0,05	0,0405	-	-
	Aldrin			<0,00001	-	-	-	-
	Dieldrin			<0,00001	-	-	-	-
	Lindan			<0,005	-	-	-	-

Lưu ý: - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;  
 - Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;  
 - Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;  
 - Dấu “\*”: Những phép thử được công nhận Vilas. Dấu “\*\*\*”: Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

**KẾT QUẢ PHÂN TÍCH**  
**Số: KQ.2859.23**

Stt	Thông số	Phương pháp phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 02:2019/HY		QCVN 13 - MT:2015/BTNMT cột A	
					C	C <sub>max</sub>	C	C <sub>max</sub>
30	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> B.D:2017	mg/L	0,066	0,2	0,162	-	-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α**	TCVN 6053:2011	Bq/L	<0,02	0,1	0,1	-	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β**	TCVN 6219:2011	Bq/L	<0,2	1	1	-	-
33	Coliform	SMEWW 9221B:2017	MPN/100ml	700	3.000	3.000	-	-
34	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	mg/L	0,56	-	-	5	4,05
35	Lưu lượng	HD-LM 09.2022	m <sup>3</sup> /h	437	-	-	-	-

**Ghi chú:**

- Vị trí lấy mẫu

Stt	Tên mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
1	NT04	Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý tại mương thoát nước của công ty trước khi thải ra ngoài môi trường.	N: 20°55'42,8" E: 106°03'52,6"

- QCĐP 02:2019/HY: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp ; với  
 $C_{max} = C \times K_q \times K_f \times K_{hy}$

Trong đó:

+ C<sub>max</sub> là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

+ K<sub>q</sub> là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; K<sub>q</sub> = 0,9.

+ K<sub>hy</sub>: Là hệ số khu vực của tỉnh Hưng Yên; tại huyện Yên Mỹ áp K<sub>hy</sub> = 0,85 (đối với các thông số: BOD<sub>5</sub>, COD, chất rắn lơ lửng).

+ K<sub>f</sub>: Là hệ số lưu lượng nguồn thải; K<sub>f</sub> = 0,9 ( lưu lượng nguồn thải F>5.000 m<sup>3</sup>/24h).

+ Áp dụng giá trị tối đa cho phép C<sub>max</sub> = C (không áp dụng hệ số K<sub>q</sub>, K<sub>f</sub>) đối với các thông số nhiệt độ, pH, màu, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt động phóng xạ β.

- QCVN 13-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm;

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

+ C<sub>max</sub> là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp dệt nhuộm khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

+ K<sub>q</sub> là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; K<sub>q</sub> = 0,9.

+ K<sub>f</sub>: Là hệ số lưu lượng nguồn thải; K<sub>f</sub> = 0,9 ( lưu lượng nguồn thải F>5.000 m<sup>3</sup>/24h).

- Dấu “-”: Quy chuẩn không quy định.

- Dấu “\*\*”: Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ - Viện y học lao động và công nghệ môi trường (VIMCERTS 306).

TM. NHÓM PHÂN TÍCH

TP. QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH

Hưng Yên, ngày 22 tháng 11 năm 2023

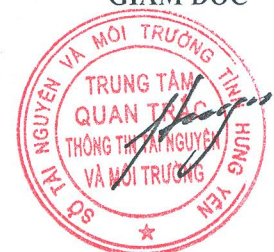
GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Minh Liên



Hoàng Văn Huy



Hoàng Trọng Nhu

**Lưu ý:** - Kết quả trên chỉ có giá trị đúng với mẫu phân tích được lấy tại thời điểm và vị trí đã nêu;  
 - Không được trích sao phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm;  
 - Sau 21 ngày kể từ khi nhận được phiếu kết quả phân tích, nếu đơn vị gửi mẫu không có kiến nghị về kết quả, Trung tâm sẽ tiến hành hủy mẫu theo quy định;  
 - Dấu “\*”: Những phép thử được công nhận Vilas. Dấu “\*\*”: Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.